

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 375/BC-UBND ngày 06/7/2026 của UBND xã Côn Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện 6 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ ...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.400,00	647,03	1.466,25	61,09	
I	Thu nội địa	2.400,00	647,03	1.466,25	61,09	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	88.684,00	19.321,60	59.378,32	66,95	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.294,00	0,00	1.334,23		
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	2.294,00		1.334,23		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	86.390,00	19.321,60	44.350,79	51,34	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	64.501,00	10.760,00	26.900,00	41,70	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	21.889,00	8.561,60	17.450,79	79,72	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư			91,51		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			12.101,79		
VI	Thu viện trợ, tài trợ, huy động đóng góp			1.500,00		
C	TỔNG CHI NSDP	88.684,00	5.235,00	44.878,37	50,60	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	66.795,00	0,00	34.352,37	51,43	
1	Chi đầu tư phát triển	2.200,00		3.161,23	143,69	
2	Chi thường xuyên	62.933,00		31.191,14	49,56	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	1.662,00			0,00	
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh cho NS xã	21.889,00	5.235,00	10.526,00	48,09	
III	Chi chuyển nguồn sang năm					

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ II NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 375/BC-UBND ngày 06/7/2026 của UBND xã Côn Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện 6 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ ...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.400,00	647,03	1.466,25	61,09	
I	Thu nội địa	2.400,00	647,03	1.466,25	61,09	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	529,00	168,23	271,19	51,26	
4	Thuế thu nhập cá nhân	570,00	68,25	175,06	30,71	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	860,00	252,30	666,22	77,47	
	<i>Trđó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>800,00</i>	<i>237,05</i>	<i>629,21</i>	<i>78,65</i>	
7	Các khoản thu về nhà, đất	301,00	121,57	272,51	90,53	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>		0,12	0,13		
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	1,00	0,19	0,19	19,49	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	300,00	121,25	272,18	90,73	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cô tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	0,00	0,00	0,00		
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cô tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	140,00	36,68	81,28	58,05	
II	Thu từ dầu thô					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện 6 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ ...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0,00	0,00	0,00		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác	0,00	0,00	0,00		
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	0,00	0,00	0,00		
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP					
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%					

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 375/BC-UBND ngày 06/7/2026 của UBND xã Côn Minh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện 6 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng đầu năm	Dự toán	Cùng kỳ ...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	88.684,00	28.645,54	44.878,37	50,60	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	66.795,00	23.410,54	34.352,37	51,43	
I	Chi đầu tư phát triển	2.200,00	3.161,23	3.161,23	143,69	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh	2.200,00	3.161,23	3.161,23	143,69	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	62.933,00	20.249,31	31.191,14	49,56	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	45.923,00	11.573,12	20.118,68	43,81	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	401,00	4,32	4,32	1,08	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	1.662,00			0,00	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS XÃ	21.889,00	5.235,00	10.526,00	48,09	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	21.889,00	5.235,00	10.526,00	48,09	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					